UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do -Hạnh phúc

Số: 359 /BC-STC

Điện Biên, ngày 30 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG THÁNG 12 VÀ CẢ NĂM 2020

I. Tổng quan về tình hình thị trường, giá cả tháng 12 năm 2020:

Theo báo cáo số 594/BC - CTK ngày 23/12/2020 của Cục Thống Kê về báo cáo tình hình giá cả thị trường tháng 12 và cả năm 2020 tỉnh Điện Biên, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 tăng 0,46% so với tháng trước:

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 10 nhóm tăng: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,14%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,05%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,51%; Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,07%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,30%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,28%; Giao thông tăng 2,51%; Giáo dục tăng 0,17%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,20%; Hàng hóa dịch vụ khác tăng 0,49%. Một nhóm giảm: Bưu chính viễn thông giảm 0,05%.

**** CPI tháng 12 tăng chủ yếu do các nguyên nhân sau:***

Do ảnh hưởng của không khí lạnh liên tục tăng cường, nhiệt độ trên địa bàn giảm mạnh, đặc biệt là tại các khu vực núi cao nhiệt độ giảm sâu.

Sau nhiều tháng chịu ảnh hưởng của dịch tả Châu Phi, đến nay dịch bệnh đã kiểm soát tương đối tốt, quy mô đàn lợn hiện đã phát triển tăng khá, người chăn nuôi đã có lợn hơi xuất chuồng nhưng với tâm lý giữ đàn chờ tăng giá vào tháng giáp tết nên sản lượng thịt cung cấp ra thị trường chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng đã đẩy giá thịt lợn tăng 0,08% so với tháng trước.

Một số loại rau, quả chính vụ có giá bán giảm so với tháng trước: các loại rau củ quả giảm;

Danh mục mức giá hàng hóa, dịch vụ cụ thể thống kê tại Bảng giá thị trường tháng 12 năm 2020 kèm theo.

II. Tổng quan thị trường và giá cả năm 2020

Năm 2020, tỉnh Điện Biên tiếp tục thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát; tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, kịp thời phát hiện xử lý nghiêm các hành vi buôn bán, vận chuyển hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại và vi phạm pháp luật về giá; thu hút đầu tư, thực hiện chính sách tiền tệ, cắt giảm đầu tư công, giảm bội chi ngân sách địa phương, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển… một cách có hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành bình ổn giá cả nên trong năm 2020 chỉ số giá không có biến động lớn, giữ ổn định ở mức tăng và giảm nhẹ.

1. Một số nguyên nhân chủ yếu gây tăng (CPI) trong năm 2020

**** Do điều hành của Chính phủ***

Mức lương tối thiểu vùng năm 2020 được quy định tại Nghị định 90/2019/NĐ-CP ban hành ngày 15/11/2019 áp dụng cho người lao động ở các Doanh nghiệp tăng từ ngày 01/01/2020 (mức lương tối thiểu vùng năm 2020 tăng 5,55% so với lương tối thiểu vùng năm 2019 khoảng 195.000 đồng/tháng) nên giá một số loại dịch vụ như:

Dịch vụ thuê người phục vụ tăng 0,37%; Dịch vụ sửa chữa thiết bị gia đình tăng 1,28% so với cùng kỳ năm trước;

Tiếp tục thực hiện lộ trình tăng học phí theo Nghị Định 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của Chính Phủ và Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 của UBND tỉnh Điện Biên quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021. Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật tỉnh Điện Biên áp dụng mức thu tăng học phí hệ đào tạo chính quy Trung cấp và Cao đẳng trong năm 2020-2021 làm cho chỉ số nhóm dịch vụ giáo dục bình quân năm 2020 tăng 1,99% so với cùng kỳ năm trước;

**** Do yếu tố thị trường***

Từ khi đại dịch Covid -19 bắt đầu xuất hiện ở nước ta tính đến tháng 12 dịch bệnh đã có 3 lần bùng phát với 1.451 ca nhiễm và có diễn biến rất phức tạp, tốc độ lây lan nhanh. Để phòng chống viêm đường hô hấp cấp độ rộng trong tháng 3, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Chỉ thị để ứng phó với dịch Covid-19, nội dung các Chỉ thị yêu cầu người dân ở nhà hạn chế tối đa việc đi lại trừ trường hợp thật cần thiết. Người dân đã thực hiện nghiêm túc, trong thời gian giãn cách xã hội; do tâm lý sợ thiếu lương thực, thực phẩm nên người dân đã đi mua các mặt hàng nhu yếu phẩm về tích trữ như: Gạo, các loại thịt gia súc, gia cầm, mỳ tôm nước lọc... đã tác động đẩy giá các mặt hàng này tăng cao hơn so với thực tế. Bên cạnh đó, dịch Tả lợn Châu phi gây ra thiệt hại nặng nề cho người chăn nuôi, trong khi chưa tìm ra thuốc chữa bệnh và vắc xin phòng bệnh theo đó nguy cơ dịch bệnh có thể tái bùng phát trở lại cùng với giá lợn giống tăng cao đột biến gây khó khăn cho người chăn nuôi trong việc tái đàn , làm sụt giảm nguồn cung, gây ra mất cân bằng giữa cung và cầu đó là nguyên nhân chủ yếu đẩy giá thịt lợn tăng liên tục trong 10 tháng đầu năm đến tháng 11 tình cơ bản được kiểm soát tốt một số hộ chăn nuôi đã có lợn xuất chuồng nhưng sản lượng vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ thực tế nên giá thịt lợn trong năm 2020 vẫn giữ ở mức tăng cao;

Bình quân năm 2020 chỉ số giá nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 8,55% so với cùng kỳ năm 2019 góp phần tăng chung của CPI khoảng 4,13%; giá thực phẩm bình quân năm 2020 so với cùng kỳ năm trước tăng 12,22% góp phần làm cho CPI tăng 4,26%, trong đó nhóm thực phẩm tăng cao tập chung ở mặt hàng thịt lợn vào dịp cuối năm và sau khi chịu ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi nguồn cung không đủ đáp ứng nhu cầu của thị trường đã tác động đến chỉ số giá nhóm thịt gia súc tăng 29,19% so với cùng kỳ năm trước;

Thời tiết trong năm 2020 có diễn biến phức tạp, vào các tháng mùa hè có nhiều đợt nắng nóng kéo dài, nhiệt độ có ngày lên đến gần 40 độ nhưng khi thời tiết chuyển mùa đông có một số đợt rét đậm, nhiệt độ hạ xuống thấp kèm theo hiện tượng sương muối và băng giá vào sáng sớm và buổi đêm nên người dân có nhu cầu cao trong việc tiêu dùng các hàng theo mùa như sau: nước giải khát, các thiết bị trong gia đình (tủ lạnh, điều hòa, quạt điện, bình nước nóng, phích ấm nước), quần áo mát cho mùa hè và giữ ấm cơ thể cho mùa đông và đã đẩy giá các mặt hàng đồ uống, thuốc lá và các loại quần áo may sẵn, thiết bị và đồ dùng trong gia đình, đồ dùng cá nhân đều tăng. Bình quân năm 2020 chỉ số giá nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,30% so với cùng kỳ năm 2019 góp phần vào mức tăng chung của CPI khoảng 0,04%; Chỉ số nhóm may mặc, mũ nón, giầy dép tăng 3,47% so với cùng

kỳ năm 2019 góp phần vào mức tăng chung của CPI khoảng 0,33% và chỉ số nhóm thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 2,11% so với cùng kỳ năm 2019 góp phần vào tăng chung của CPI khoảng 0,19%;

Trong thời gian dịch Covid-19 bùng phát, để chủ động trong việc phòng chống dịch bệnh, người dân thường xuyên rửa tay bằng xà phòng, nước sát khuẩn, giữ cho cơ thể khỏe mạnh bằng việc bổ sung các loại vitamin, khoáng chất để tăng cường sức đề kháng, kiểm tra thân nhiệt bằng nhiệt kế, máy đo thân nhiệt cơ thể có dấu hiệu bất thường, cùng với đó thời tiết giao mùa tạo điều kiện thuận lợi để các loại vi khuẩn gây bệnh xâm nhập vào cơ thể người già và trẻ nhỏ do có sức đề kháng kém đó là những nguyên nhân chính làm tăng giá bán các loại thuốc, vitamin và dụng cụ y tế đẩy chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 4,04% so với cùng kỳ năm 2019, đóng góp 0,21% vào mức tăng chung CPI năm 2020;

Chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,50% so với cùng kỳ năm 2019, nguyên nhân chủ yếu là do giá mặt hàng đồ trang sức tăng cao do ảnh hưởng từ giá vàng thế giới; bên cạnh đó, giá các mặt hàng, dịch vụ chăm sóc cho cá nhân cũng có mức tăng đáng kể đã đẩy chỉ số nhóm đồ dùng cá nhân tăng 3,97% so với cùng kỳ năm trước.

2. Các yếu tố giữ cho CPI có mức tăng thấp

Bên cạnh những yếu tố gây tăng giá trong năm 2020 cũng có những yếu tố góp phần kiềm chế chỉ số CPI đó là:

Giá dầu hỏa tính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 11/12/2020 tăng 7 lần, giảm 15 lần;

Giá xăng, dầu tính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 11/12/2020 giá xăng A95 (tăng 8 lần, giảm 13 lần), giá xăng E5 RON 92 (tăng 8 lần, giảm 13 lần) và dầu Diezel 0,05S (tăng 7 lần, giảm 15 lần);

Giá gas được các doanh nghiệp điều chỉnh giảm giá bán lẻ nên trong năm 2020 chỉ số giá gas giảm 0,71% so với cùng kỳ năm 2019;

Để bắp kịp với thị hiếu của người tiêu dùng, các hãng điện thoại luôn đưa ra các sản phẩm mới có nhiều chức năng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người sử dụng. Vì vậy, các hãng thường xuyên đưa ra các chương trình khuyến mại giảm giá bán để tăng doanh số và kích cầu tiêu dùng nhất là vào những tháng cuối năm và dịch Covid-19 được kiểm soát, giá điện thoại giảm là nguyên nhân chủ yếu làm chỉ số giá nhóm bưu chính viễn thông bình quân năm 2020 giảm 0,16% so với năm trước;

Do ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid-19, để tránh bị lây nhiễm bệnh người dân hạn chế đi lại, tránh tụ tập nơi đông người, tạm dừng tổ chức các lễ hội... vì vậy lượng khách du lịch đến thăm quan, nghỉ dưỡng trong năm 2020 giảm mạnh so với cùng kỳ có tác động làm giảm giá các nhà nghỉ, nhà khách. Chỉ số giá nhóm khách sạn, nhà khách năm 2020 so với cùng kỳ giảm 0,88%;

Thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, trong đó, kiểm soát tốt tốc độ tăng CPI dưới 4%. Theo đó các ngành, các cấp đã và đang tích cực triển khai thực hiện: Sở công thương phối hợp với các ngành liên quan chỉ đạo các doanh nghiệp thương mại dự

trữ hàng hóa, tham gia bình ổn thị trường phục vụ Tết Nguyên đán nên không xảy ra hiện tượng tăng giá đột biến vào dịp Tết.

Từ đầu năm đến nay, thực hiện chủ trương và chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ... về việc thực hiện các giải pháp, chính sách tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19, Ngân hàng nhà nước đã điều chỉnh công cụ chính sách tiền tệ để kiểm soát lạm phát, ổn định thị trường tiền tệ và giảm lãi mặt bằng lãi suất. Trong năm 2020, Ngân hàng Nhà nước đã có 4 lần giảm lãi suất;

3. Diễn biến một số nhóm hàng trong năm 2020

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2020 so với năm 2019 tăng 3,32%; trong đó có 7/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 8,55%; Đồ uống và thuốc lá tăng 1,30%; May mặc, mũ nón, giầy dép tăng 3,47%; thiết bị đồ dùng gia đình tăng 2,11%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 4,04%; Giáo dục tăng 2,40%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,50%; và 4 nhóm hàng hóa có chỉ số tiêu dùng giảm: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD giảm 0,13%; Giao thông giảm 10,63%; Bưu chính viễn thông giảm 0,16%; Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,77%;

III. Đánh giá tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về giá của địa phương tháng 12 năm 2020

1. Tình hình triển khai bình ổn giá thị trường và các biện pháp bình ổn của địa phương

Tiếp tục theo dõi sát diễn biến cung cầu, thị trường giá cả, thực hiện các giải pháp bảo đảm cân đối cung cầu nhằm bình ổn thị trường, giá cả nhất là những mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu của người dân trong thời gian các tháng tiếp theo để kịp thời chỉ đạo và có biện pháp xử lý, tránh để xảy ra hiện tượng tăng giá bất hợp lý gây bất ổn thị trường.

2. Công tác quản lý giá các hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của địa phương

Đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, trên địa bàn tỉnh Điện Biên thực hiện quản lý, thu phí theo Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc quy định giá các sản phẩm, dịch vụ chuyển từ phí sang giá dịch vụ do Nhà nước định giá trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1228/2020/QĐ-UBND ngày 23/11/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt giá tiêu thụ nước sạch và nước thô đã qua lắng lọc trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 05/8/2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc quy định giá sản phẩm dịch vụ, công ích thủy lợi giai đoạn 2019-2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 39/2019/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Điện Biên; giá các loại hàng hóa, dịch vụ khác theo các Quyết định do UBND tỉnh ban hành; Quyết số 51/2019/QĐ-UBND tỉnh Điện Biên ngày 27/12/2019 Quyết định ban hành quy định về giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định 08/2020/QĐ-UBND tỉnh Điện

Biên ngày 4/6/2020 về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

3. Tình hình thực hiện kê khai giá tại địa phương:

Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá, niêm yết giá đặc biệt phải được công bố, niêm yết công khai các dịch vụ theo quy định hiện hành và thực hiện theo giá niêm yết các dịch vụ (nhất là giá dịch vụ vận tải, ăn uống, tham quan, du lịch, dịch vụ trông giữ xe các loại…)

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về công tác quản lý, điều hành bình ổn giá cả thị trường tới nhân dân trên địa bàn hạn chế những thông tin thất thiệt gây hoang mang cho người dân và gây bất ổn thị trường.

4. Các nội dung liên quan khác:

Thường xuyên theo dõi diễn biến giá cả thị trường, lập báo cáo tháng với Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính, Tỉnh ủy, HĐND-UBND tỉnh để kịp thời nắm bắt và có biện pháp xử lý trong công tác điều hành quản lý giá trên địa bàn;

Kết hợp cùng Sở Xây dựng khảo sát giá VLXD trên địa bàn ra Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2020;

IV. Dự ước chỉ số giá tiêu dùng tháng 1 năm 2021

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 1 dự ước tăng so với tháng 12 năm 2020 ở hầu hết các nhóm hàng; Nguyên nhân tăng: Là tháng giáp tết Nguyên Đán nhu cầu thay mới các đồ dùng trong gia đình, sửa chữa trang trí lại nhà cửa và mua sắm làm quà biếu, tặng của người dân tăng nên giá cả thị trường biến động tăng mạnh ở những nhóm hàng thiết yếu được tiêu dùng nhiều như lương thực, thực phẩm; đồ uống, thuốc lá; may mặc mũ nón, giầy dép; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình; nhóm hàng hóa dịch vụ khác.

Riêng các mặt hàng rau, củ, quả tươi và chế biến các loại giá vẫn ổn định và có xu hướng giảm nhẹ do một số loại rau, củ vụ đông đang chính vụ thu hoạch.

Giá vàng trong nước và giá đồng đô la Mỹ (USD) dao động nhẹ và giữ ở mức tương đối ổn định;

Trên đây là báo cáo tình hình giá cả thị trường tháng 12 năm 2020 và cả năm 2020, dự ước biến động giá tiêu dùng tháng 01 năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Điện Biên./.

Nơi nhận:
- TT Tỉnh ủy (B/c);
- HĐND, UBND tỉnh (B/c);
- Phòng TC-KH 10 huyện, thị,TP;
- Lưu: VT, (QLG).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH ĐIỆN BIÊN

Ký bởi Sở Tài chính
Giờ ký: 2020-12-30T14:41:40.0429342+07:00

Nguyễn Tiến Dũng

(Các đơn vị có nhu cầu tra cứu trên trang website của Sở Tài chính: sotc.dienbien.gov.vn)

SỞ TÀI CHÍNH
Tỉnh, Thành phố: Tỉnh Điện Biên

Tên tệp: 12-2020-DBI

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 12 NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 116 /2018/TT-BTC ngày 28/11 /2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ báo cáo giá thị trường)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)
1	01.0001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương (gạo tẻ Thường)	đ/kg	Giá bán lẻ	14.000	14.200	200	1,43
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	17.000	17.300	300	1,76
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	Giá bán lẻ	73.000	76.000	3.000	4,11
4	01.0004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	Giá bán lẻ	170.000	173.000	3.000	1,76
5	01.0005	Thịt bò thăn		đ/kg	Giá bán lẻ	260.000	260.000	-	-
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	Giá bán lẻ	250.000	255.000	5.000	2,00
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	130.000	130.000	-	-
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	100.000	100.000	-	-
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	170.000	170.000	-	-
10	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	130.000	130.000	-	-
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	80.000	80.000	-	-
12	01.0012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 25-30con/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	175.000	177.000	2.000	1,14
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Giá bán lẻ	17.000	14.000	(3.000)	(17,65)
14	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	Giá bán lẻ	16.000	15.000	(1.000)	(6,25)
15	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	15.000	15.000	-	-
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	24.000	20.000	(4.000)	(16,67)
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	5.000	5.000	-	-
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Giá bán lẻ	48.000	48.000	-	-
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	19.000	19.000	-	-
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi		đ/hộp	Giá bán lẻ	230.000	230.000	-	-
21	01.0021	Gạo nếp thường (hạt tròn, địa phương, loại ngon)		đ/kg	Giá bán lẻ	30.000	30.000	-	-
22	01.0022	Thịt lợn mông sấn (heo đùi)		đ/kg	Giá bán lẻ	160.000	160.000	-	-
23	01.0023	Thịt lợn ba chỉ (heo ba rọi), loại ba chỉ		đ/kg	Giá bán lẻ	150.000	150.000	-	-
24	01.0024	Gà ta làm sẵn nguyên con, bỏ lòng		đ/kg	Giá bán lẻ	160.000	160.000	-	-
25	01.0025	Vịt còn sống, loại 1-1,5kg/con		đ/kg	Giá bán lẻ	50.000	50.000	-	-
26	01.0026	Vịt làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng		đ/kg	Giá bán lẻ	80.000	80.000	-	-
27	01.0027	Trứng gà ta không đóng gói, bán rời		đ/10 quả	Giá bán lẻ	50.000	50.000	-	-
28	01.0028	Trứng vịt, loại vừa		đ/10 quả	Giá bán lẻ	35.000	35.000	-	-
29	02.0001	Giống lúa Khang dân đột biến, cấp NC		đ/kg					
30	02.0002	Giống lúa Bắc thơm số 7, cấp NC		đ/kg	Giá bán lẻ	15.000	15.000	-	-

31	02.0003	Giống lúa Hương thơm số 1, cấp NC		đ/kg					
32	02.0004	Giống lúa Nếp 87, cấp NC		đ/kg	Giá bán lẻ	15.000	15.000	-	-
33	02.0005	Giống lúa Nếp 97, cấp NC		đ/kg	Giá bán lẻ	15.000	15.000	-	-
34	02.0006	Giống lúa Thiên ưu 8, cấp XN1		đ/kg					
35	02.0007	Giống lúa RVT, cấp XN1		đ/kg					
36	02.0008	Giống lúa Đài thơm 8, cấp XN1		đ/kg					
37	02.0009	Giống lúa OM6976		đ/kg					
38	02.0010	Giống lúa Khang dân 18		đ/kg	Giá bán lẻ	16.000	16.000	-	-
39	02.0011	Giống lúa ĐB6		đ/kg					
40	02.0012	Giống lúa T10		đ/kg					
41	02.0013	Giống lúa Q5		đ/kg					
42	02.0014	Giống lúa Xi23		đ/kg					
43	02.0015	Giống lúa ĐV 108		đ/kg					
44	02.0016	Giống lúa HN6		đ/kg					
45	02.0017	Giống lúa OM4900		đ/kg					
46	02.0018	Giống lúa OM6162		đ/kg					
47	02.0019	Giống lúa VND95-20		đ/kg					
48	02.0020	Giống lúa khác phổ biến		đ/kg	Giá bán lẻ	15.500	15.500	-	-
49	02.0021	Giống ngô HN88, cấp F1		đ/kg					
50	02.0022	Giống ngô SSC2095, cấp F1		đ/kg					
51	02.0023	Giống ngô LVN10, cấp F1		đ/kg	Giá bán lẻ	40.000	40.000	-	-
52	02.0024	Giống ngô SSC586		đ/kg					
53	02.0025	Giống ngô HN68		đ/kg					
54	02.0026	Giống ngô B21		đ/kg					
55	02.0027	Giống ngô B9698		đ/kg					
56	02.0028	Giống ngô LVN4 F1		đ/kg					
57	02.0029	Giống ngô VN2		đ/kg					
58	02.0030	Giống ngô MX10,		đ/kg					
59	02.0031	Giống ngô LVN61		đ/kg					
60	02.0032	Giống ngô CP333		đ/kg					
61	02.0033	Giống ngô MX2		đ/kg					
62	02.0034	Giống ngô MX4		đ/kg	Giá bán lẻ	67.000	67.000	-	-
63	02.0035	Giống ngô khác phổ biến		đ/kg	Giá bán lẻ	38.000	38.000	-	-
64	02.0036	Hạt giống Bắp cải Nhật Bản, cấp F1		đ/kg					
65	02.0037	Hạt giống Dưa chuột Thái Lan, cấp F1		đ/kg					
66	02.0038	Hạt giống Bí xanh sặt Việt Nam, cấp xác nhận		đ/kg					
67	02.0039	Hạt giống Khổ qua lai VG Trung Quốc, cấp F1		đ/kg					
68	02.0040	Hạt giống Bí ngô mật số 08 Trung Quốc, cấp F1		đ/kg					
69	02.0041	Hạt giống Xà lách Hải Phòng, cấp xác nhận		đ/kg					

70	02.0042	Hạt giống Cải bẹ Đại Bình Phổ 818 Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg					
71	02.0043	Hạt giống Cải bẹ Mào gà GRQ09, cấp xác nhận		đ/kg					
72	02.0044	Hạt giống Cải mơ Hoàng Mai GRQ, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán lẻ	650.000	650.000	-	-
73	02.0045	Hạt giống Cải ngọt Quảng Phủ Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán lẻ	220.000	220.000	-	-
74	02.0046	Hạt giống Cải xanh lùn Thanh Giang Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán lẻ	220.000	220.000	-	-
75	02.0047	Hạt giống Cải củ lá ngắn số 13 Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán lẻ	530.000	530.000	-	-
76	02.0048	Hạt giống Đậu đũa cao sản số 5 Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg					
77	02.0049	Hạt giống Đậu Tứ quý số 1 Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg					
78	02.0050	Vac-xin Lở mồm long móng	đồng/liều	đ/kg	Giá bán lẻ	27.300	27.300	-	-
79	02.0051	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	đồng/liều	đ/kg	Giá bán lẻ	25.095	25.095	-	-
80	02.0052	Vac-xin tụ huyết trùng	đồng/liều	đ/kg	Giá bán lẻ	5.460	5.460	-	-
81	02.0053	Vac-xin dịch tả lợn	đồng/liều	đ/kg	Giá bán lẻ	3.885	3.885	-	-
82	02.0054	Vac-xin cúm gia cầm	đồng/liều	đ/kg	Giá bán lẻ	399	399	-	-
83	02.0055	Vac-xin dịch tả vịt	đồng/liều	đ/kg	Giá bán lẻ	200	200	-	-
84	02.0056	Thuốc thú ý	Chứa các hoạt chất: Ampicillin, Amoxicillin; Colistin; Florfenicol; Tylosin; Doxycyclin; Gentamycine; Spiramycin; Oxytetracyline; Kanammycin; Streptomycin; Lincomycin; Celphalexin; Flumequin.	đ/chai	Giá bán lẻ	20.000	20.000	-	-
85	02.0057	Thuốc trừ sâu	Chứa hoạt chất Fenobucarb;		Giá bán lẻ	65.000	65.000	-	-
86	02.0058	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất: Isoprothiolane ;		Giá bán lẻ	20.000	20.000	-	-
87	02.0059	Thuốc trừ cỏ	Chứa hoạt chất: Glyphosate; Pretilachlor; Quinclorac; Ametryn.		Giá bán lẻ	70.000	70.000	-	-
88	02.0060	Phân đạm urê	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số ≥ 46%;	đ/kg	Giá bán lẻ	8.500	8.500	-	-
89	02.0061	Phân NPK	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nitơ tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) ≥ 18%.	đ/kg	Giá bán lẻ	4.400	4.400	-	-
90	03.0001	Nước khoáng	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Giá bán lẻ	5.000	5.000	-	-

91	03.0002	Rượu vang nội	Chai 750ml	đ/chai 750ml	Giá bán lẻ	80.000	80.000	-	-
92	03.0003	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng (24 lon)	Giá bán lẻ	185.000	185.000	-	-
93	03.0004	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng (24 lon)	Giá bán lẻ	245.000	245.000	-	-
94	03.0005	Bia chai Hà Nội/Sài gòn		đ/két (24 chai)	Giá bán lẻ	185.000	185.000	-	-
95	03.0006	Thuốc lá 555 (Việt Nam sản xuất)		đ/bao	Giá bán lẻ	30.000	30.000	-	-
96	04.0001	Xi măng	PCB30 bao 50kg	đ/bao	Giá bán lẻ				
97	04.0002	Thép xây dựng	Ghi rõ quy cách	đ/kg	Giá bán lẻ				
98	04.0003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3					
99	04.0004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3					
100	04.0005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3					
101	04.0006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên					
102	04.0007	Ống nhựa	Phi 90 loại 1	đ/mét					
103	04.0008	Gas đun	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/b/13 kg	Giá bán lẻ	35.000	35.500	500	1,43
104	04.0009	Nước sạch sinh hoạt	Ghi rõ tên doanh nghiệp cung cấp, địa bàn cung cấp	đ/m3	Giá bán lẻ	8.400	8.400	-	-
105	04.0010	Gạch xây, gạch đặc lò gia công, mua rời tại nơi cung ứng		đ/viên					
106	04.0011	Ống nhựa phi 20		đ/mét					
107	04.0012	Ngói lợp loại 22viên/m2, loại 1, mua lẻ dưới 10m2		đ/viên					
108	04.0013	Sơn tường trong nhà ghi rõ nhãn hiệu (NIPPON-VATAX....), thùng 18lít, mua cả thùng		đ/thùng					
109	04.0014	Sơn tường ngoài nhà, ghi rõ nhãn hiệu (NIPPON, Dulux...), thùng 18lít, mua cả thùng		đ/thùng					
110	04.0015	Công lao động phổ thông (thợ phụ nề)		đ/công	Giá bán lẻ	200.000	200.000	-	-
111	04.0016	Dầu hỏa			Giá bán lẻ	10.330	11.400	1.070	10,36
112	04.0017	Than tổ ong cỡ vừa		đ/viên	Giá bán lẻ	3.000	3.000	-	-
113	05.0001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg hoặc Hoạt chất Atorvastatin 10mg hoặc Hoạt chất Nifedipin 20mg	đ/ vỉ	Giá bán lẻ	900	900	-	-

114	05.0002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Cefuroxim 500mg hoặc Hoạt chất Amoxicilin 500mg	đ/ vỉ	Giá bán lẻ	1.428	1.428	-	-
115	05.0003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Cinnarizin 25mg hoặc Hoạt chất Fexofenadin 60mg	đ/ vỉ	Giá bán lẻ	1.890	1.890	-	-
116	05.0004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg hoặc Hoạt chất Alpha Chymotrypsin 4.2mg	đ/ vỉ	Giá bán lẻ	470	470	-	-
117	05.0005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg	đ/ vỉ	Giá bán lẻ	2.800	2.800	-	-
118	05.0006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B1 hoặc B6 hoặc B12	đ/ vỉ	Giá bán lẻ	38	38	-	-
119	05.0007	Thuốc đường tiêu hóa	Hoạt chất Omeprazone 20 mg hoặc Hoạt chất Domperdone 10 mg	đ/ vỉ	Giá bán lẻ	2.200	2.200	-	-
120	05.0008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Methyl Prednisolon 4mg hoặc Hoạt chất Gliclazid 30 mg hoặc Hoạt chất Metformin 500mg	đ/ vỉ	Giá bán lẻ	2.000	2.000	-	-
121	05.0009	Thuốc khác	Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg	đ/ vỉ	Giá bán lẻ	450	450	-	-
122	06.0001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	37.000	37.000	-	-
123	06.0002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	Giá bán lẻ	217.000	217.000	-	-
124	06.0003	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	42.000	42.000	-	-
125	06.0004	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	69.000	69.000	-	-

126	06.0005	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	42.400	42.400	-	-
127	06.0006	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	32.000	32.000	-	-
128	06.0007	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	231.000	231.000	-	-
129	06.0008	Hàn composite cổ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	33.000	33.000	-	-
130	06.0009	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	75.800	75.800	-	-
131	06.0010	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	37.000	37.000	-	-
132	06.0011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	Giá bán lẻ	217.000	217.000	-	-
133	06.0012	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	42.000	42.000	-	-
134	06.0013	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	69.000	69.000	-	-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH ĐIỆN BIÊN

135	06.0014	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	42.900	42.900	-	-
136	06.0015	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	32.000	32.000	-	-
137	06.0016	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	231.000	231.000	-	-
138	06.0017	Hàn composite cổ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	324.000	324.000	-	-
139	06.0018	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	75.800	75.800	-	-
140	06.0019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	-
141	06.0020	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/ngày					
142	06.0021	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	130.000	130.000	-	-
143	06.0022	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	70.000	70.000	-	-
144	06.0023	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt					
145	06.0024	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	50.000	50.000	-	-
146	06.0025	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	230.000	230.000	-	-
147	06.0026	Hàn composite cổ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	200.000	200.000	-	-

148	06.0027	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	100.000	100.000	-	-
149	07.0001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	Giá bán lẻ	2.000	2.000	-	-
150	07.0002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	Giá bán lẻ	10.000	10.000	-	-
151	07.0003	Giá cước ô tô đi đường dài	Chọn 1 tuyến phổ biến, xe đường dài máy lạnh	đ/km	Giá bán lẻ	340.000	340.000	-	-
152	07.0004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	Giá bán lẻ	20.000	20.000	-	-
153	07.0005	Giá cước taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	Giá bán lẻ	9.700	9.700	-	-
154	07.0006	Xăng E5 Ron 92			Giá bán lẻ	14.150	15.820	1.670	11,80
155	07.0007	Xăng Ron 95			Giá bán lẻ	15.090	16.900	1.810	11,99
156	07.0008	Dầu Diezel	0,05S-II		Giá bán lẻ	11.040	12.610	1.570	14,22
157	07.0009	Xe ô tô 4 chỗ hãng TOYOTA mới, ghi rõ năm sản xuất		đ/chiếc					
158	07.0010	Xe máy HONDA, LD, nhãn Wave RS 110cc bản phanh cơ vành hoa		đ/chiếc	Giá bán lẻ	24.080.000	24.080.000	-	-
159	07.0011	Xe máy ga, nhãn Lead 125cc Honda		đ/chiếc	Giá bán lẻ	43.500.000	43.500.000	-	-
160	07.0012	Xe đạp điện (hiệu hãng, xuất xứ...)		đ/chiếc	Giá bán lẻ	13.915.000	13.915.000	-	-
161	07.0013	Ắc quy ô tô hiệu Bosch hoặc tương đương		đ/chiếc	Giá bán lẻ	3.000.000	3.000.000	-	-
162	07.0014	Dầu xe máy, can nhựa 0,75ml, hiệu SHELL			Giá bán lẻ	103.000	103.000	-	-
163	07.0015	Bảo dưỡng toàn bộ xe máy, chỉ tính công thợ			Giá bán lẻ	250.000	250.000	-	-
164	08.0001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	40.000	40.000	-	-
165	08.0002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)		đ/tháng	Giá bán lẻ	25.000	25.000	-	-
166	08.0003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)		đ/tháng	Giá bán lẻ	35.000	35.000	-	-
167	08.0004	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập		Đồng/tín chỉ	Giá bán lẻ	710.000	710.000	-	-
168	08.0005	Dịch vụ giáo dục đào tạo trung cấp, trường thuộc cấp Bộ quản lý		Đồng/tín chỉ					
169	08.0006	Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập		Đồng/tín chỉ	Giá bán lẻ	1.040.000	1.040.000	-	-
170	08.0008	Dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập		Đồng/tín chỉ					
171	08.0009	Vở (tập) ô ly học sinh (ghi rõ số trang)			Giá bán lẻ	10.000	10.000	-	-
172	08.0010	Giấy trắng ram, khổ A4, Bãi Bằng		đ/ram	Giá bán lẻ	65.000	65.000	-	-
173	08.0011	Bút bi Thiên Long, một màu		đ/chiếc	Giá bán lẻ	3.000	3.000	-	-
174	09.0001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyến 2 ngày 1 đêm (từ đâu, đến đâu...)	đ/ngày/người	Giá bán lẻ	1.000.000	1.000.000	-	-
175	09.0002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín,Wifi	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	700.000	700.000	-	-

176	09.0003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	300.000	300.000	-	-
177	09.0004	Phí thuê bao truyền hình cáp (của TH địa phương)			Giá bán lẻ	250.000	250.000	-	-
178	09.0005	Phí thuê bao Internet hàng tháng (giá của TH địa phương)			Giá bán lẻ	135.000	135.000	-	-
179	09.0006	Vé bơi lội (người lớn)		đ/giờ	Giá bán lẻ	25.000	25.000	-	-
180	09.0007	Thuê sân đá bóng theo giờ		đ/giờ	Giá bán lẻ	400.000	400.000	-	-
181	09.0008	Thuê sân chơi tennis theo giờ không bao gồm dịch vụ nhặt bóng		đ/giờ					
182	09.0009	Vé xem phim tại rạp, loại bình thường, ghế hạng A		đ/vé	Giá bán lẻ	25.000	25.000	-	-
183	09.0010	Du lịch trọn gói đi Thái Lan hoặc tương đương, cho 1 người chuyến 4 ngày 3 đêm.		đ/ngày/người					
184	10.0001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ	Giá bán lẻ	5.682.000	5.560.000	(122.000)	(2,15)
185	10.0002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	Giá bán lẻ	23.360	23.323	(37)	(0,16)
186	11.0001	Máy điều hòa nhiệt độ, lấy một nhãn hiệu ....., 1 chiều 9000 PTU, Model.....,hàng VN lắp, phụ kiện TQ, không kể công lắp và phụ kiện lắp máy vào nhà		đ/chiếc	Giá bán lẻ	9.925.000	9.925.000	-	-
187	11.0002	Tủ lạnh 2 cửa, 150lít-200 lít, ghi rõ nhãn hiệu Samsung, LG, Toshiba, Model...		đ/chiếc	Giá bán lẻ	7.800.000	7.800.000	-	-
188	11.0003	Máy giặt lồng đứng 7kg, tự động, (ghi rõ Model, nhãn hiệu)		đ/chiếc	Giá bán lẻ	4.430.000	4.430.000	-	-
189	11.0004	Máy giặt lồng ngang 7kg, tự động, (ghi rõ Model, nhãn hiệu)		đ/chiếc	Giá bán lẻ	8.746.000	8.746.000	-	-
190	11.0005	Máy bơm nước gia đình, (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất...)		đ/chiếc	Giá bán lẻ	825.000	825.000	-	-
191	11.0006	Nồi cơm điện (Model, nhãn hiệu, dung tích, xuất xứ...)		đ/chiếc	Giá bán lẻ	850.000	850.000	-	-
192	11.0007	Lò vi sóng, (Model, nhãn hiệu, công suất, dung tích,, xuất xứ...)		đ/chiếc	Giá bán lẻ	2.790.000	2.790.000	-	-
193	12.0001	Máy điện thoại cố định loại thường, (hiệu, model, xuất xứ....)		đ/chiếc	Giá bán lẻ	270.000	270.000	-	-
194	12.0002	Máy ảnh kỹ thuật số, (nhãn hiệu, quy cách, xuất xứ...)		đ/chiếc	Giá bán lẻ	3.525.000	3.525.000	-	-